

TỔNG CÔNG TY CN XI MĂNG VIỆT NAM  
CÔNG TY XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG

TỔNG C.TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VN	
<b>ĐẾN</b>	Số: 1329.....
	Ngày: 16/4/2019..
	Chuyên: .....

# BÁO CÁO CÔNG BỐ THÔNG TIN DOANH NGHIỆP NĂM 2018

*Hải Phòng, ngày 10 tháng 4 năm 2019*

TỔNG CÔNG TY CN XI MĂNG VIỆT NAM  
CÔNG TY XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2018**

*Hải Phòng, ngày    tháng    năm 2019*

# **Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



# Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 37

Hải Phòng, ngày 10 tháng 4 năm 2019

**PHỤ LỤC I**  
**THÔNG BÁO NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  
**THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Kính gửi: - Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam  
- Bộ Kế hoạch và đầu tư

Tên giao dịch của Doanh nghiệp: **Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng**

Mã số doanh nghiệp: 0200155219

Địa chỉ liên lạc: Tràng Kênh, TT Minh Đức, Huyện Thủy Nguyên, TP Hải Phòng

Số điện thoại : 0225.3875.356 Fax: 0225.3875.365

Email : [ximanghainphong@xmhp.com.vn](mailto:ximanghainphong@xmhp.com.vn)

Sau đây chúng nhận: Ông MAI HỒNG HẢI

Điện thoại liên hệ : 0913.012.454 Email: [maihonghai@xmhp.com.vn](mailto:maihonghai@xmhp.com.vn)

Chức vụ tại DN : Tổng Giám đốc Công ty

Là người đại diện theo Pháp luật của Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng được thực hiện công bố thông tin của Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng.



**Mai Hồng Hải**

# Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng ("Công ty") tiền thân là Công ty Xi măng Hải Phòng, một doanh nghiệp nhà nước và là đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Vicem") được thành lập theo Quyết định số 353/BXD - TCLĐ ngày 9 tháng 8 năm 1993 của Bộ Xây Dựng và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu được cấp ngày 15 tháng 9 năm 1993.

Sau đó, theo Quyết định số 01085/QĐ-XMVN ngày 23 tháng 6 năm 2011 của Hội đồng Thành viên Vicem và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ngày 1 tháng 7 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng, Công ty được phê chuẩn để chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (với tên gọi như hiện nay) do Vicem làm chủ sở hữu với tổng số vốn điều lệ ban đầu là 920 tỷ đồng Việt Nam. Sau đó, Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 17 vào ngày 16 tháng 7 năm 2014.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm xi măng, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng và các hoạt động khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại Tràng Kênh, thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Ngoài ra tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có một chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Xí nghiệp Tiêu thụ đặt tại số 195 đường Bạch Đằng, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

### HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch	
Ông Mai Hồng Hải	Thành viên	
Ông Trần Văn Toàn	Thành viên	
Ông Phạm Đăng Lợi	Thành viên	
Ông Triệu Đình Trường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2018

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Hồng Hải	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Đào	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Triệu Đình Trường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2018

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Mai Hồng Hải, Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.





Building a better  
working world

Ernst & Young Vietnam Limited  
8th Floor, CornerStone Building  
16 Phan Chu Trinh Street  
Hoan Kiem District  
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100  
Fax: +84 24 3831 5090  
ey.com

Số tham chiếu: 61121153/20161103

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng ("Công ty") được lập ngày 14 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better  
working world

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Đức Trường  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0816-2018-004-1

Nguyễn Thu Hằng  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3342-2015-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>551.557.435.638</b>	<b>545.196.880.396</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền</b>	<b>5</b>	<b>25.748.601.536</b>	<b>19.422.369.561</b>
111	1. Tiền		25.748.601.536	19.422.369.561
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>115.100.337.453</b>	<b>107.165.430.266</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	96.554.733.655	97.951.108.007
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		16.694.513.040	6.362.843.755
136	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	7	5.327.518.433	6.327.906.179
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7	(3.476.427.675)	(3.476.427.675)
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>401.577.954.544</b>	<b>417.467.928.492</b>
141	1. Hàng tồn kho		429.190.813.403	445.200.817.380
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(27.612.858.859)	(27.732.888.888)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>9.130.542.105</b>	<b>1.141.152.077</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	308.794.459	231.225.910
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.009.559.181	697.544.982
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	5.812.188.465	212.381.185
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.462.309.879.371</b>	<b>1.555.526.724.098</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>12.235.077.116</b>	<b>11.752.949.600</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	12.235.077.116	11.752.949.600
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.327.222.081.800</b>	<b>1.412.861.160.010</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.316.879.993.083	1.412.861.160.010
222	Nguyên giá		2.939.281.291.917	2.920.125.592.329
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.622.401.298.834)	(1.507.264.432.319)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	10.342.088.717	-
228	Nguyên giá		12.637.043.052	1.191.000.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.294.954.335)	(1.191.000.000)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>63.203.718.383</b>	<b>65.322.325.342</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	63.203.718.383	65.322.325.342
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>44.595.113.371</b>	<b>44.595.113.371</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12	44.595.113.371	44.595.113.371
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>15.053.888.701</b>	<b>20.995.175.775</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	15.053.888.701	20.995.175.775
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.013.867.315.009</b>	<b>2.100.723.604.494</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.191.711.749.373</b>	<b>1.317.125.214.070</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.031.504.246.646</b>	<b>1.071.680.118.103</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	291.416.545.218	283.366.813.067
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	45.103.299.680	36.306.201.751
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.297.095.560	5.619.041.847
314	4. Phải trả người lao động		56.097.363.751	54.766.242.600
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	45.021.574.043	43.510.405.672
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	3.979.016.137	2.606.616.177
320	7. Vay ngắn hạn	18	587.589.352.257	645.504.796.989
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn			-
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>160.207.502.727</b>	<b>245.445.095.967</b>
338	1. Vay dài hạn	18	140.846.932.501	229.459.501.873
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	19.360.570.226	15.985.594.094
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>822.155.565.636</b>	<b>783.598.390.424</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>822.155.565.636</b>	<b>783.598.390.424</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.021.101.622.719	1.021.101.622.719
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		8.374.317	8.374.317
421	3. Lỗ lũy kế		(201.569.364.973)	(240.126.540.185)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước		(240.126.540.185)	(285.861.736.596)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		38.557.175.212	45.735.196.411
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		2.614.933.573	2.614.933.573
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.013.867.315.009</b>	<b>2.100.723.604.494</b>

Nguyễn Bích Huệ  
Người lập

Phạm Đăng Lợi  
Kế toán trưởng



Mai Hồng Hải  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	21	1.857.978.393.917	1.808.054.684.425
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	(94.683.304.679)	(140.329.277.791)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	21	1.763.295.089.238	1.667.725.406.634
11	4. Giá vốn hàng bán	22	(1.521.494.371.197)	(1.445.792.225.242)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		241.800.718.041	221.933.181.392
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		765.646.117	1.206.041.948
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	(52.849.320.162) (48.492.491.986)	(53.450.283.137) (51.565.280.630)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(79.585.919.250)	(67.748.796.565)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(63.155.892.310)	(61.038.749.545)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		46.975.232.436	40.901.394.093
31	11. Thu nhập khác		2.510.341.674	7.641.192.415
32	12. Chi phí khác		(316.622.907)	(2.807.390.097)
40	13. Lợi nhuận khác		2.193.718.767	4.833.802.318
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		49.168.951.203	45.735.196.411
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	(10.611.775.991)	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		38.557.175.212	45.735.196.411

  
Nguyễn Bích Huệ  
Người lập

  
Phạm Đăng Lợi  
Kế toán trưởng

  
  
Mai Hồng Hải  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>49.168.951.203</b>	<b>45.735.196.411</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	9, 10	133.092.522.505	130.916.452.472
03	Trích lập các khoản dự phòng		3.254.946.103	(1.192.151.230)
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.611.697.462	(525.086.063)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(889.933.934)	(188.082.006)
06	Chi phí lãi vay	23	48.492.491.986	51.565.280.630
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>234.730.675.325</b>	<b>226.311.610.214</b>
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(16.234.856.182)	16.242.035.795
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		16.010.003.977	(29.631.347.272)
11	Giảm các khoản phải trả		(5.459.144.318)	(57.082.202.832)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		5.863.718.525	(3.358.166.012)
14	Tiền lãi vay đã trả		(46.185.771.588)	(72.975.749.454)
15	Thuế TNDN đã nộp		(10.466.091.007)	-
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>178.258.534.732</b>	<b>79.506.180.439</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(24.307.975.500)	(12.292.809.977)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		696.000.000	-
27	Thu lãi tiền gửi ngân hàng		99.933.934	188.082.006
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(23.512.041.566)</b>	<b>(12.104.727.971)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		1.341.781.041.440	1.291.017.116.982
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.490.207.604.150)	(1.413.931.859.984)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(148.426.562.710)	(122.914.743.002)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		6.319.930.456	(55.513.290.534)
60	Tiền đầu năm		19.422.369.561	74.935.683.022
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.301.519	(22.927)
70	Tiền cuối năm	5	25.748.601.536	19.422.369.561

Nguyễn Bích Huệ  
Người lập

Phạm Đăng Lợi  
Kế toán trưởng



Mai Hồng Hải  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2019

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng ("Công ty") tiền thân là Công ty Xi măng Hải Phòng, một doanh nghiệp nhà nước và là đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Vicem") được thành lập theo Quyết định số 353/BXD - TCLĐ ngày 9 tháng 8 năm 1993 của Bộ Xây Dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu được cấp ngày 15 tháng 9 năm 1993.

Sau đó, theo Quyết định số 01085/QĐ-XMVN ngày 23 tháng 6 năm 2011 của Hội đồng Thành viên Vicem và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 1 tháng 7 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng, Công ty được phê chuẩn để chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (với tên gọi như hiện nay) do Vicem làm chủ sở hữu với tổng số vốn điều lệ ban đầu là 920 tỷ đồng Việt Nam. Sau đó, Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 17 vào ngày 16 tháng 7 năm 2014.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm xi măng, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng và các hoạt động khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại Trảng Kênh, thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Ngoài ra tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có một chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Xí nghiệp Tiêu thụ đặt tại số 195 Bạch Đằng, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 875 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 935).

**2. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CƠ BẢN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, lỗ lũy kế của Công ty là 201,6 tỷ đồng Việt Nam và tổng nợ ngắn hạn của Công ty là 1.031,5 tỷ đồng đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn với số tiền là 479,9 tỷ đồng Việt Nam. Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào việc thu được lợi nhuận từ hoạt động trong tương lai và/hoặc thu xếp nguồn tài chính để phục vụ cho việc trả nợ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã xây dựng kế hoạch cân đối nguồn trả nợ dựa trên kế hoạch kinh doanh trong năm tài chính tiếp theo. Bên cạnh đó, Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty"), công ty mẹ của Công ty, đang xây dựng kế hoạch và phương án cổ phần hóa để giải quyết khó khăn về vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như nâng cao hiệu quả hoạt động của Tổng Công ty cũng như các đơn vị thành viên (bao gồm cả Công ty). Trên cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### **3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

#### **3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

#### **3.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

#### **3.3 Kỳ kế toán năm**

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

#### **3.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

#### **4.1 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

#### **4.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	-	chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán công cụ và phụ tùng thay thế trên cơ sở chi phí mua thực tế theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

##### *Dự phòng cho hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính.

##### 4.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**4.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

**4.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí kiến thiết mỏ bao gồm các khoản mục chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản mở khai thác nguyên liệu và thể hiện số dư chưa phân bổ hết cho sản lượng khai thác còn lại tại lập báo cáo tài chính (phần chênh lệch giữa trữ lượng và sản lượng khai thác thực tế) của các mỏ đá vôi và đá sét. Trước ngày 30 tháng 9 năm 2014 (thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cho công tác cổ phần hóa Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Vicem), các hạng mục chi phí này được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình thuộc khoản mục tài sản chi phí kiến thiết mỏ và được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian khai thác mỏ.

Do các hạng mục tài sản này mất dần hình dạng trong quá trình khai thác, Công ty đã xác định lại giá trị còn lại của các khoản mục tài sản này tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 (theo phương pháp sản lượng kể từ thời điểm khai thác mỏ nguyên liệu) và phân loại từ khoản mục tài sản cố định hữu hình sang khoản mục chi phí trả trước. Chênh lệch giữa giá trị khấu hao lũy kế và giá trị cần được phân bổ theo sản lượng khai thác thực tế tính đến ngày 30 tháng 9 năm 2014 được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Các loại chi phí sau đây cũng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

##### **4.9 Các khoản đầu tư khác**

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### **4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

##### **4.11 Các khoản dự phòng**

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

##### **4.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.